

CÁC ĐẠI HỌC VIỆT NAM QUA CÔNG BỐ QUỐC TẾ: NHÌN TỪ DỮ LIỆU SCOPUS, 2017-2018

Công bố các công trình nghiên cứu ở tầm quốc tế luôn là chủ đề gây chú ý trong mấy năm gần đây đối với toàn xã hội. Như đầu năm nay, qua việc dư luận xã hội trong nước sục sôi vì chuyện bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư không có bài báo ISI/SCOPUS ⁽¹⁾ mới thấy việc công bố quốc tế không còn là mối quan tâm riêng của các nhà khoa học trong giới khoa bảng.

Bài viết này được thực hiện sau một quá trình nỗ lực khai thác thông tin từ nguồn dữ liệu của SCOPUS, nhằm cung cấp cho người đọc các thông tin chi tiết, chính xác, tin cậy, đầy đủ, và có thể kiểm chứng được về tình hình công bố quốc tế nhiều cơ sở giáo dục đại học (GD ĐH) tại Việt Nam trong khoảng thời gian 1.5 năm, từ năm 2017 đến giữa năm 2018 (ngày tải dữ liệu 30/6/2018).

Nhóm tác giả chọn nguồn dữ liệu từ SCOPUS bởi các lý do sau:

(1) Đây là một trong hai hệ thống chỉ mục thông tin khoa học có sức ảnh hưởng lớn nhất hiện nay, bên cạnh hệ thống ISI – Web of Science (WoS).

(2) Trong khi các bài phân tích về công bố quốc tế trong nước thời gian gần đây ⁽²⁻⁴⁾ đều sử dụng nguồn từ WoS, thì rất hiếm những bài sử dụng dữ liệu từ SCOPUS.

(3) Số lượng tạp chí và các dạng ấn phẩm trong SCOPUS lớn và phong phú hơn WoS ⁽⁵⁾, đồng nghĩa độc giả sẽ có cái nhìn bao quát hơn.

(4) Giúp các trường đang theo đuổi các bảng xếp hạng của THE hoặc QS có thêm thông tin, bởi hai tổ chức này đều sử dụng nguồn từ SCOPUS để đánh giá hạng mục thành tích nghiên cứu khoa học trong quá trình xếp hạng.

Phương pháp Thu thập và Xử lý Dữ liệu:

Để xác định chính xác số lượng ấn phẩm khoa học của một cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam trong SCOPUS (và cả trong các cơ sở dữ liệu khoa học khác) không đơn giản chỉ sử dụng công cụ tìm kiếm trên website do SCOPUS cung cấp. Lý do là bởi tên gọi khi dịch ra tiếng Anh của một trường nào đó trên các công bố quốc tế có rất nhiều cách viết khác nhau và không theo một quy tắc nào. Chẳng hạn: “College of Science, Ha Noi National University” và “VNU University of Science Hanoi” thực ra là cùng một trường ĐH KHTN-ĐHQG Hà Nội; hay “College of Education, Hue University”, “Hue Normal University”, “Hue University’s College of Education”, “Hue University of Education” là cùng một trường ĐHSP Huế - ĐH Huế; hay “Thuongmai University”, “University of Commerce Hanoi”, “Vietnam Commercial University”, và “Vietnam University of Commerce” là của trường ĐH Thương Mại.

Trong khi đó, cùng cách viết “Ho Chi Minh City University of Technology” ở một số trường hợp lại là tên gọi của 2 trường khác nhau: một của trường ĐH Bách Khoa - ĐHQG HCM và một là của trường ĐH Công nghệ TpHCM (HUTECH). Gần đây, trường ĐH Bách Khoa - ĐHQG HCM có thêm một tên nữa được ghi nhận trên hệ thống SCOPUS khi đổi tên gọi tiếng Anh thành “Bach Khoa University”.

Có tác giả chỉ viết tên trường chủ quản của mình, mà bỏ qua tên trường thành viên trong địa chỉ liên lạc, như: “Department of Biomedical Engineering, Vietnam National University Ho Chi Minh City - VNU HCM, Quarter 6, Linh Trung, Thu Duc District, Ho Chi Minh City, Viet Nam”, thực ra là được tính cho trường ĐH Quốc tế - ĐHQG HCM. Hay “Department of Mathematics, Danang University, 459 Ton Duc Thang, Danang City, Viet Nam” thực ra là được tính cho trường ĐH Sư phạm - ĐH Đà Nẵng.

Ngoài sự lộn xộn do cách viết của các tác giả còn có lỗi sai chính tả trong quá trình thu thập và nhập liệu đầu vào đến từ chính SCOPUS, cũng làm cho các số liệu khi tìm kiếm trực tuyến trở nên giảm độ tin cậy. Chẳng hạn: “Ton Duc Thang Univ.”, “Ton Duc Thang Univerity”, “Ton DucThang University”, “Ton Due Thang University” đều là của trường ĐH Tôn Đức Thắng. Hay “Duy Tan Univ.”, “Duytan University” là của trường ĐH Duy Tân.

Có thể nói rằng sự nhập nhằng và lỗi trong cách viết khiến cho việc xác định một cách chính xác số lượng công bố của các đại học Việt Nam - và từ đó thực hiện các phân tích sâu hơn - trở nên vô cùng khó khăn. Nó đòi hỏi cần có một cách tiếp cận khác, cụ thể cần có phương pháp xử lý dữ liệu thô tải về từ SCOPUS, hơn là dựa vào công cụ tìm kiếm trực tuyến trên website của hệ thống này.

Từ thực tế đó, toàn bộ công bố của các cơ sở giáo dục đại học trong nước được tìm kiếm và tải từ hệ thống SCOPUS trong khoảng thời gian 1.5 năm (2017 đến giữa 2018; ngày tải dữ liệu là 30/6/2018) với từ khóa “Viet Nam” hoặc “Vietnam”. Điều kiện giới hạn là chỉ tìm theo trường “quốc gia” (country) và thuộc “địa chỉ công tác” (affiliation) trên các công bố, với giả định rằng tất cả các đơn vị nghiên cứu đều ghi quốc gia là Việt Nam ở cuối địa chỉ.

Để xác định chính xác số bài báo và trích xuất thông tin bài báo liên quan cho các cơ sở GD ĐH của Việt Nam, nhóm tác giả đã xây dựng một bộ từ điển gồm tất cả các cách viết tên gọi của các đơn vị này; được trích xuất từ chính các bài báo, kèm theo tên gọi chuẩn hóa tương ứng. Để xây dựng bộ từ điển, một công cụ tự động tách các địa chỉ từ Việt Nam cũng như tên các cơ sở GD ĐH từ cùng một bài báo đã được nhóm tác giả thực hiện. Việc gắn nhãn tên gọi chuẩn của cơ sở giáo dục cho mỗi cách viết khác nhau cũng được thực hiện tự động với những tên không có độ nhiễu cao. Với những cách viết hoặc tên gọi dễ gây nhầm lẫn hoặc địa chỉ viết thiếu tên trường, công việc này được thực hiện thủ công. Nhóm tác giả bài viết phải tìm kiếm thông tin trên Internet cũng như vào website của các trường để xác minh địa chỉ và tác giả. Đây là công đoạn công phu và mất nhiều thời gian nhất.

Bộ từ điển này, sau đó cùng với một công cụ tự phát triển khác, được dùng để “quét” qua phần khai báo cơ quan công tác (affiliation) và địa chỉ liên hệ (correspondence address) của các tác giả bài báo trong bộ dữ liệu, và chiết xuất tất cả thông tin liên quan. Cách làm này cho phép xác định chính xác các thông tin đối với mỗi cơ sở giáo dục, mà không bỏ sót thông tin chỉ vì cách viết lạ lẫm cho tên gọi của đơn vị nào đó. Đồng thời, nó cũng cho phép xử lý một khối lượng lớn dữ liệu, cho rất nhiều đơn vị, và trong thời gian chỉ tính bằng phút. Thực sự, phương pháp tiếp cận này là sự tham khảo ý tưởng của kỹ thuật “dò mật khẩu bằng từ điển” rất phổ biến trong lĩnh vực Công nghệ Thông tin.

Từ dữ liệu có được, tác giả tiến hành các phân tích các cơ sở GD ĐH Việt Nam có tổng số ấn phẩm trên 20 và số bài báo tạp chí trên 10.

Số lượng Ấn phẩm

SCOPUS thư mục hóa nhiều dạng ấn phẩm quốc tế. Đối với dữ liệu của Việt Nam, các dạng ấn phẩm bao gồm: (1) bài báo tạp chí (article và article in press, gọi chung là article), (2) bài báo hội nghị (conference paper), (3) bài báo tổng quan (review), (4) chương sách (book chapter), (5) sách chuyên khảo (book), (6) bài báo xã luận (editorial), (7) báo cáo ngắn dạng thư gửi tòa soạn (letter), (8) bản đính chính các bài báo (erratum), (9) bảng điều tra (short survey), (10) bài bình luận (note), thậm chí có cả (11) bài báo bị rút lại (retracted article). Bảng sau là xếp hạng các trường theo tổng số của 7 dạng ấn phẩm đầu tiên, cho các đơn vị có tổng từ 20 ấn phẩm trở lên và số bài báo tạp chí trên 10:

TT	Cơ sở GD Đại học	Article	Conference Paper	Review	Book Chapter	Book	Editorial	Letter	Tổng
1	ĐH Tôn Đức Thắng	1191	146	65	16	1	2		1421
2	ĐHQG HCM	815	524	13	34	1	8	2	1397
3	Viện Hàn lâm KH&CN VN	1064	106	26	12		3	7	1218
4	ĐHQG HN	728	169	20	35		4	3	959
5	ĐH Bách Khoa Hà Nội	497	213	3	25		5		743
6	ĐH Duy Tân	519	39	25	4	1	3	1	592
7	ĐH Huế	254	26	9					289
8	ĐH Đà Nẵng	164	84	2	9				259
9	ĐH Cần Thơ	205	45	3	4				257
10	ĐH Thái Nguyên	180	64	2	7		1		254
11	ĐH Sư phạm Hà Nội	214	15	5	1		1	1	237
12	ĐH Kỹ thuật Lê Quý Đôn	114	60	1	6		1		182
13	ĐH Y Dược TpHCM	151	6	16			1	2	176
14	ĐH Sư phạm Kỹ thuật TpHCM	69	96		8		2		175
15	ĐH Y Hà Nội	141	3	12	1		1	3	161
16	ĐH Công nghiệp TpHCM	106	21	3	8				138
17	HV Nông nghiệp Việt Nam	108	11	2	5				126
18	ĐH Giao thông Vận tải	72	23	1	4				100
19	ĐH Quy Nhơn	73	10	2	11		3		99
20	ĐH Mở - Địa chất	80	17	1				1	99
21	ĐH RMIT	50	27	1	7	3	2		90
22	ĐH Thủy Lợi	61	18		7			1	87
23	ĐH Y tế Công cộng	77		5			4		86
24	ĐH Nha Trang	78	2	2	3				85
25	ĐH Nguyễn Tất Thành	63	17	2			2		84
26	ĐH Công nghệ TpHCM (HUTECH)	44	27	2	9				82
27	ĐH Công nghiệp Hà Nội	49	27	1	2				79
28	ĐH Vinh	70	7						77
29	HV Công nghệ BC-VT Hà Nội	33	42				2		77
30	ĐH Kinh tế TpHCM	73	1		2				76
31	ĐH Dược Hà Nội	67		9					76
32	ĐH Nông Lâm TpHCM	61	3	3					67
33	ĐH Công nghiệp Thực phẩm TpHCM	36	23	1	5				65
34	ĐH Điện lực	33	27						60
35	ĐH Công nghệ GTVT	53	4	1	1				59
36	ĐH Mở TpHCM	35	12	1	9	1			58
37	ĐH Việt - Đức	28	24	1	5				58
38	ĐH Xây dựng Hà Nội	45	9	1	2				57
39	ĐH Ngân hàng TpHCM	20	9		26				55
40	ĐH Sư phạm TpHCM	51	3						54

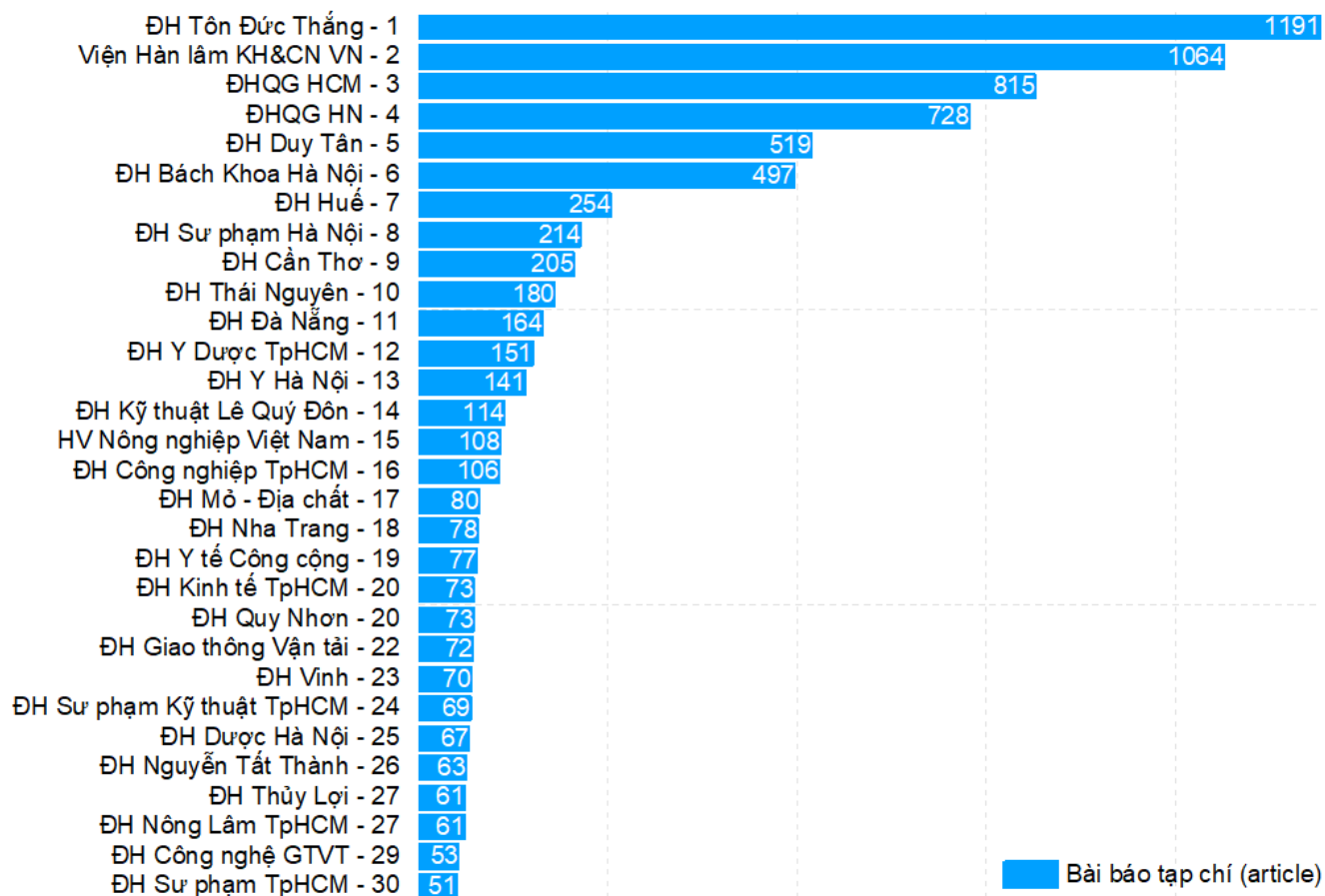
41	ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	27	24		3			54
42	ĐH Thủ Dầu Một	30	18	1	2		1	52
43	ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	34	6	9			1	51
44	ĐH Kinh tế Quốc dân	49		1	1			51
45	ĐH Đà Lạt	42	8					50
46	ĐH Hàng hải Việt Nam	30	19					49
47	ĐH Lâm nghiệp Việt Nam	41	3	2	2		1	49
48	ĐH Đồng Tháp	47	2					49
49	ĐH Sư phạm Hà Nội 2	44	4					48
50	HV Quân Y	42		3				45
51	ĐH Hồng Đức	37	6	1				44
52	HV Công nghệ BC-VT TpHCM	18	26					44
53	ĐH Tây Nguyên	41	1	2				44
54	ĐH Giao thông Vận tải TpHCM	27	15					42
55	Viện Hàn lâm KHXH VN	31	1	5	5			42
56	ĐH FPT	24	14					38
57	ĐH Hải Phòng	23	13				1	37
58	ĐH Sài Gòn	28	9					37
59	Viện Khoa học Lâm nghiệp VN	35						35
60	ĐH Lạc Hồng	20	11	1				32
61	ĐH Trà Vinh	20	8		1			29
62	ĐH Hoa Sen	21	8					29
63	ĐH Thăng Long	20	5		1			26
64	ĐH Tài nguyên & Môi trường Hà Nội	21	4					25
65	ĐH Khánh Hòa	22	3					25
66	ĐH Tài nguyên & Môi trường TpHCM	18	3	1	1			23
67	ĐH Quảng Bình	13	9				1	23
68	HV Ngân hàng	18	1		3			22
69	ĐH Thương mại	20	2					22
70	ĐH Dầu khí VN	19	3					22
71	ĐH Kiến trúc Hà Nội	16	4		2			22
72	ĐH Y Dược Cần Thơ	19	1	1				21
73	ĐH Tây Bắc	12	8					20
74	ĐH Y Dược Hải Phòng	17	2		1			20
75	ĐH Kiến trúc TpHCM	13	4		3			20

Bảng 1. Công bố quốc tế của các đại học, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu của Việt Nam có tổng số ấn phẩm lớn hơn 20 trong 1.5 năm qua (1/2017- 6/2018).

Có thể thấy ngay “top” 10 là những cái tên quen thuộc, tương tự như những bài báo gần đây ⁽²⁻⁴⁾ theo thống kê từ cơ sở dữ liệu Web of Science. 10 cơ sở GD ĐH đó bao gồm:

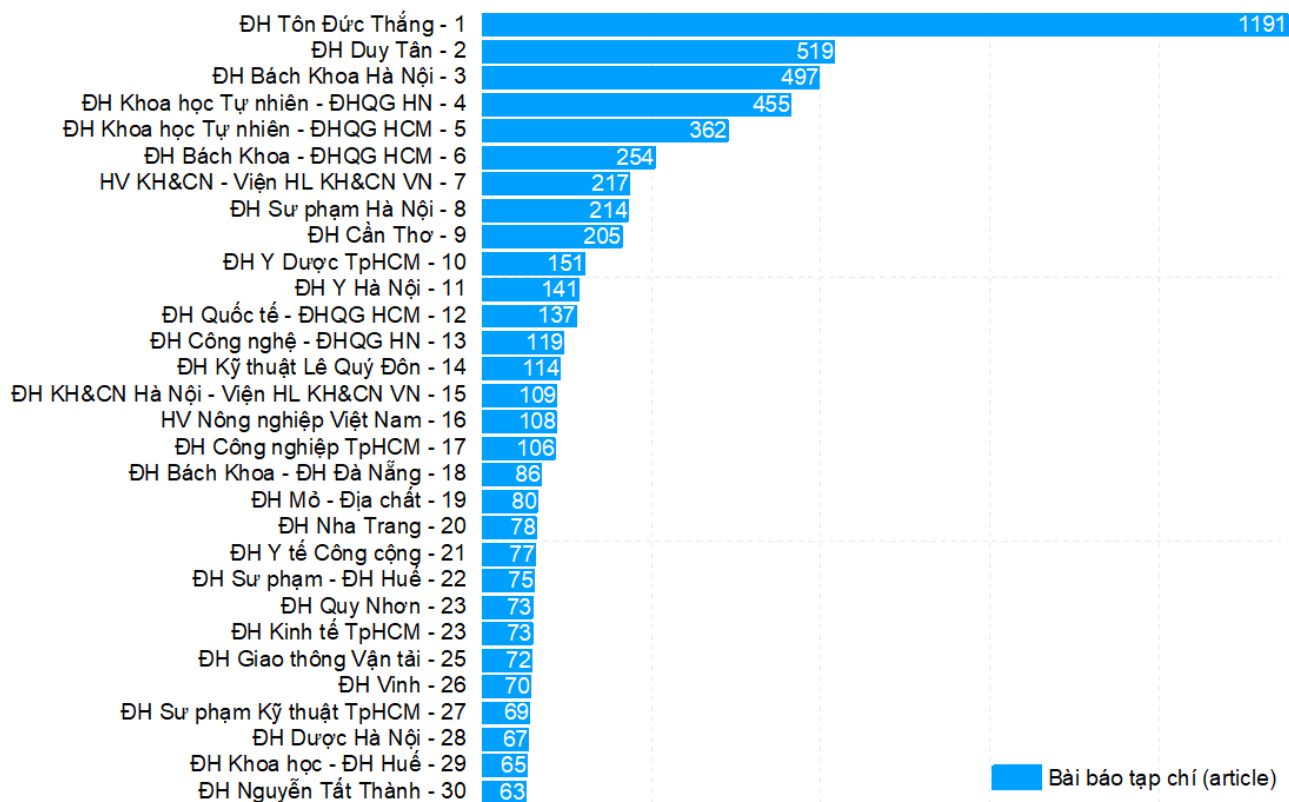
- Hai đại học quốc gia, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh (xếp thứ **2**) và ĐHQG Hà Nội (xếp thứ **4**);
- Ba đại học vùng: ĐH Huế (**7**), ĐH Đà Nẵng (**8**), ĐH Thái Nguyên (**10**);
- Ba trường đại học công lập khác: ĐH Tôn Đức Thắng (**1**), ĐH Bách Khoa Hà Nội (**5**), ĐH Cần Thơ (**9**);
- Một viện nghiên cứu: Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam (**3**); và
- Một đại học ngoài công lập: ĐH Duy Tân (**6**).

Mặc dù vậy, thứ tự của các cơ sở GD ĐH trong топ 10 của bảng 1 sẽ có sự thay đổi đáng kể khi chỉ xét riêng số lượng các bài báo tạp chí (article) - thước đo thường dùng cho năng lực nghiên cứu của một tổ chức. Thực vậy, Hình 1 cho thấy các đơn vị tăng 1 bậc gồm Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam và ĐH Duy Tân; trong khi giảm 1 bậc gồm ĐHQG HCM và ĐH Bách Khoa Hà Nội. Giảm nhiều nhất là ĐH Đà Nẵng khi ra khỏi топ 10, và thay vào đó một nhân tố mới là ĐH Sư phạm Hà Nội. Các đơn vị còn lại trong топ 10 không có sự thay đổi vị trí nào. Sự xáo trộn này cho thấy các bài báo hội nghị và các loại hình khác đã ảnh hưởng không nhỏ đến thứ hạng của các đơn vị.



Hình 1. Тốp 30 cơ sở GD ĐH có lượng bài báo tạp chí (article) nhiều nhất.

Sự xáo trộn vị trí giữa các đơn vị càng lớn hơn nữa khi xem xét trên cơ sở từng trường thành viên của các ĐH Quốc gia, ĐH Vùng, và các trường/học viện thuộc các viện nghiên cứu lớn. Sự xem xét này thực ra là có lý khi các trường đại học thành viên có cơ cấu tổ chức và hoạt động tương đối độc lập với nhau. Điều này làm cho việc xếp hạng trở nên công bằng hơn giữa các trường, đồng thời, cũng “trình làng” với xã hội những trường thành viên có đóng góp lớn cho các ĐH Quốc gia, ĐH Vùng, và Viện nghiên cứu.



Hình 2. Tốp 30 trường đại học có lượng bài báo tạp chí (article) nhiều nhất.

Thật vậy, hình 2 cho thấy rõ sự xáo trộn vị trí đáng kể với sự có mặt của các trường đại học thành viên của các ĐH Quốc gia, ĐH Vùng, và viện nghiên cứu. Trong tốp 30 trường đại học với lượng bài báo tạp chí nhiều nhất có sự xuất hiện của các trường: trường ĐH Khoa học Tự nhiên (thứ 4), trường ĐH Công nghệ (thứ 13) thuộc ĐHQG Hà Nội. Bên cạnh đó, ĐHQG HCM cũng có 3 trường thành viên góp mặt, gồm: trường ĐH Khoa học Tự nhiên (thứ 5), trường ĐH Bách Khoa (thứ 6), và trường ĐH Quốc tế (thứ 12). Các đại học vùng như ĐH Đà Nẵng và ĐH Huế cũng có đại diện của mình tham gia, như trường ĐH Bách khoa - ĐH Đà Nẵng (thứ 18); trường ĐH Sư phạm Huế (thứ 22) và trường ĐH Khoa học - ĐH Huế (29). Riêng ĐH Thái Nguyên không có đơn vị thành viên nào lọt vào top 30 này. Nhìn chung đây chính là những đầu tàu góp phần giúp các ĐH Quốc gia, ĐH Vùng ở vị trí cao trên các bảng xếp hạng về công bố quốc tế của Việt Nam trong nhiều năm gần đây, và có thể cả trong tương lai gần.

Đáng chú ý, ĐH Tôn Đức Thắng thể hiện sự vượt trội rõ rệt về năng suất công bố so với phần còn lại khi dẫn đầu với lượng bài báo nhiều hơn gấp đôi của đơn vị ở vị trí thứ hai. Điều này có thể sẽ không gây ngạc nhiên nếu biết rằng trường này đã có những chính sách đầu tư hiệu quả cho nghiên cứu khoa học từ nhiều năm trước. Và đây là thời điểm ĐH Tôn Đức Thắng bắt đầu vượt qua các trường đại học lâu đời; một việc có lẽ khi thành lập trường cũng không dám nghĩ tới.

Ngoài ra, sẽ là thiếu sót nếu không nhắc tới một đại học trẻ khác, cũng có thành tích vượt qua rất nhiều “đàn anh” khác để xếp vị trí số 2, là trường ĐH Duy Tân. ĐH Duy Tân là một trường ngoài công lập duy nhất góp mặt ở mọi bảng xếp hạng Top 20 về thành tích nghiên cứu khoa học của các trường đại học Việt Nam trong vài năm gần đây. Với việc phải đóng thuế như một doanh nghiệp và không nhận được sự bao cấp nào từ Nhà nước, có thể nói đây là một nỗ lực vượt bậc của ngôi trường này.

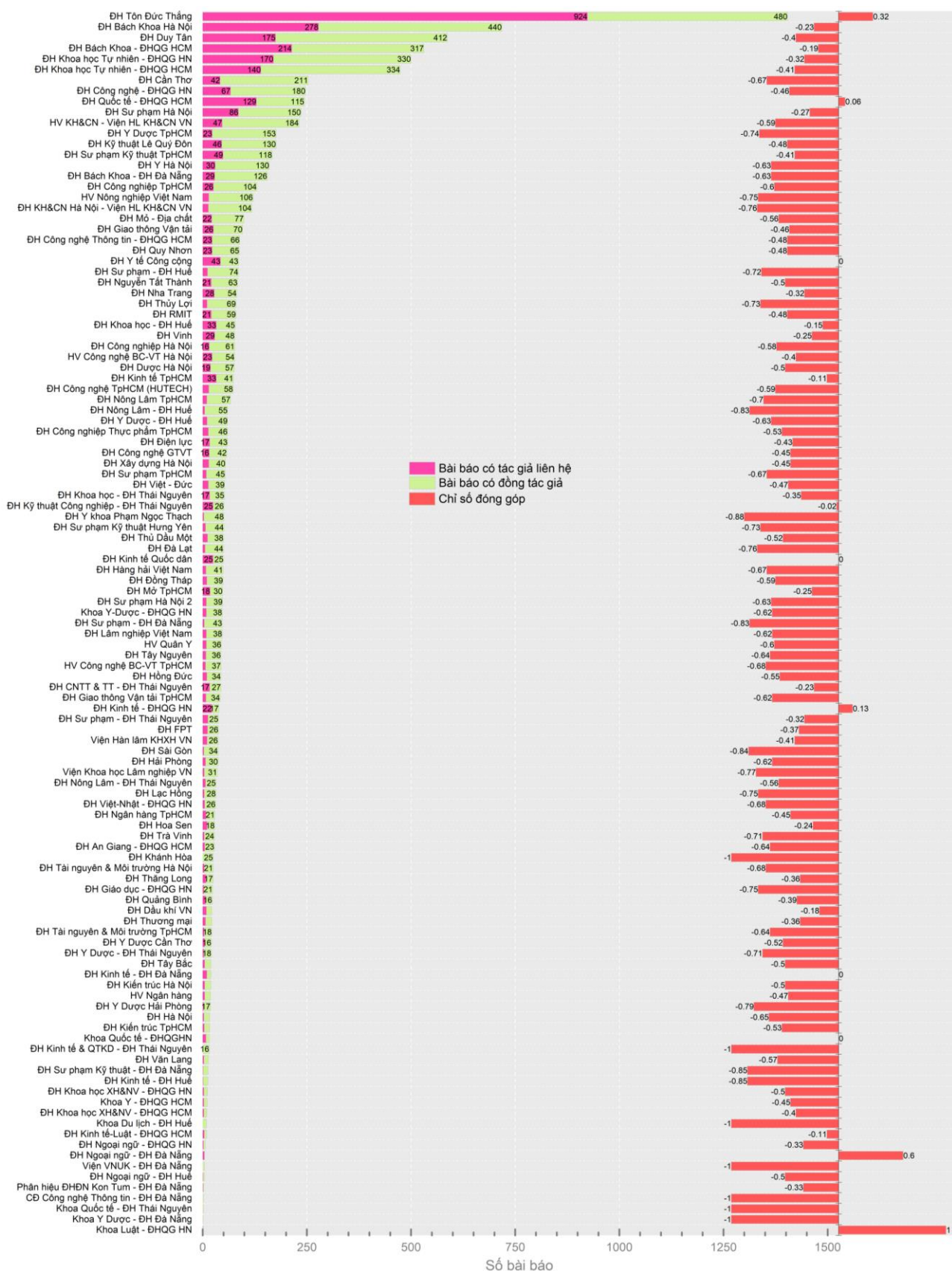
Với kết quả đó, trường ĐH Tôn Đức Thắng và trường ĐH Duy Tân được xem là hai đơn vị giáo dục non trẻ đầu tư cho nghiên cứu khoa học hiệu quả nhất Việt Nam hiện nay, góp phần giúp nước nhà hiện diện nhiều hơn trên bản đồ khoa học thế giới bên cạnh các đơn vị “cây đa cây đề” khác. Sự khác biệt tạo ra được có lẽ bắt nguồn từ phương hướng và cách tiếp cận chứ không phải dựa trên thâm niên.

Yếu tố Tác giả Liên hệ

Phân tích về số lượng các ấn phẩm mới chỉ nói lên được năng suất của các cơ sở GD ĐH. Tuy nhiên, số lượng ấn phẩm nhiều không đồng nghĩa với việc đóng góp nhiều trong các ấn phẩm đó. Bởi nếu các nhà nghiên cứu của đơn vị chỉ là người tham gia (co-author – đồng tác giả) trong phần lớn hoặc toàn bộ số ấn phẩm, mà không phải là người đề xuất ý tưởng hoặc thực hiện chính, thì rất khó để nói rằng đóng góp của đơn vị trong các ấn phẩm đã công bố là đáng kể. Thông thường trong bài báo, một người đảm nhiệm vai trò tác giả liên hệ (corresponding author), có thể hiểu là người đó làm chủ công trình nghiên cứu. Làm chủ ở đây là chịu trách nhiệm toàn bộ về mọi vấn đề học thuật của bài báo, cả trước và sau khi bài báo xuất bản. Chính vì vậy, tỉ lệ bài báo có nhà nghiên cứu của cơ sở GD ĐH đóng vai trò là tác giả liên hệ cũng giúp phần nào hình dung khả năng đóng góp của cơ sở GD ĐH đó trong số bài báo mà họ có được.

Trong phân tích này (và các phân tích tiếp sau), nhóm tác giả chỉ xem xét 5 loại ấn phẩm (gọi chung là bài báo), gồm: (1) bài báo tạp chí (article), (2) bài báo hội nghị (conference paper), (3) bài báo tổng quan (review), (4) bài báo xã luận (editorial); và (5) bài báo dạng thư gửi tòa soạn (letter).

Biểu đồ bên trái Hình 3 biểu diễn lượng bài báo của các trường đại học Việt Nam kèm theo yếu tố tác giả liên hệ hoặc đồng tác giả. Có thể thấy ở phần lớn các trường, tỉ lệ bài báo có đồng tác giả chiếm ưu thế hơn so với bài báo có tác giả liên hệ. Đây cũng là điều dễ hiểu trong bối cảnh công tác nghiên cứu của nhiều giảng viên, nghiên cứu viên ở Việt Nam là hợp tác với đồng nghiệp ở các trường khác trong nước, hay đặc biệt là ở nước ngoài. Chỉ có một số rất ít trường đạt được tỉ lệ ngược lại, chẳng hạn như: ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Quốc tế - ĐHQG HCM, ĐH Y tế Công cộng, ĐH Kinh tế Quốc dân, ĐH Kinh tế - ĐHQG Hà Nội.



Trong một nỗ lực để cái nhìn rõ hơn về mức độ đóng góp của các trường, nhóm tác giả đã thử tính độ chênh lệch giữa lượng bài báo có tác giả liên hệ với lượng bài báo chỉ có đồng tác giả của mỗi trường, và tiếp theo tính tỉ số độ chênh này với tổng số bài báo cũng của trường đó. Tỉ số này tạm gọi là chỉ số đóng góp trong tập hợp các bài báo của trường. Nó có giá trị trong khoảng từ -1 đến +1. Giá trị bằng -1 khi một trường nào đó có tất cả bài báo là bài đồng tác giả; và ngược lại +1 là trường đó có tất cả bài báo đều là bài báo có tác giả liên hệ. Chỉ số này bằng 0 khi số bài báo của hai loại đó bằng nhau. Dĩ nhiên, chỉ số này chỉ có ý nghĩa khi tổng bài báo của các trường khác không, tức là có tổ chức hoạt động nghiên cứu và công bố.

Biểu đồ bên phải Hình 3 cho thấy phần lớn chỉ số đóng góp đều nhỏ hơn 0, nghĩa là khả năng làm chủ nghiên cứu của phần lớn các trường ở Việt Nam chưa tương xứng với số bài báo các trường có. Cá biệt ở một số trường chỉ số này là -1 và lại có nhiều công bố, như trường ĐH Khánh Hòa và trường ĐH Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - ĐH Thái Nguyên. Ở chiều ngược lại, các trường như ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Quốc tế - ĐHQG HCM, ĐH Y tế Công cộng, ĐH Kinh tế Quốc dân, ĐH Kinh tế - ĐHQG Hà Nội là số rất ít các trường có nhiều công bố và chỉ số đóng góp có giá trị dương.

Chỉ số Trích dẫn

Chỉ số trích dẫn của mỗi bài báo sẽ cho thấy có bao nhiêu công trình khác trích dẫn bài báo đó, nghĩa là nó thể hiện mức độ lan tỏa của bài báo trong thế giới học thuật. Nhưng có lẽ phải cần từ 4-5 năm mới đủ thời gian để đánh giá tương đối khách quan về chỉ số này của từng bài báo ⁽⁶⁾. Tuy vậy, những số liệu dưới đây có thể như một lát cắt phẳng ở hiện tại giúp nhận ra các cơ sở GD ĐH nào đang tập trung vào những hướng nghiên cứu “hot” hay có viễn cảnh tương lai.

Bảng 2 tổng kết tổng số lần trích dẫn của tất cả các bài báo của các cơ sở GD ĐH (bảng trái), và của các trường đại học/trường thành viên của ĐHQG, ĐH Vùng, và Viện nghiên cứu (bảng phải). Chỉ số trích dẫn còn được xác định cho cả bài báo có tác giả liên hệ, và bài báo có đồng tác giả. (Xin lưu ý trong phân tích này, tổng trích dẫn của một ĐHQG hoặc ĐH Vùng không phải là sự cộng gộp tổng trích dẫn của các trường thành viên của cùng ĐHQG hoặc ĐH Vùng đó. Lý do là bởi sự chồng chéo (overlap) số bài báo/trích dẫn khi các trường thành viên của cùng ĐHQG hoặc ĐH Vùng cùng tham gia trong một bài báo.)

Về tổng số trích dẫn, 2 trường ĐH Tôn Đức Thắng và trường ĐH Duy Tân xếp số 1 và số 2, vượt trên các ĐH Quốc gia và ĐH Vùng, kể cả Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam. Tốp 10 vẫn là sự góp mặt của các ĐHQG HN, ĐHQG HCM, ĐH Bách Khoa Hà Nội, ĐH Cần Thơ, ĐH Huế, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam; bên cạnh hai nhân tố mới là ĐH Y Hà Nội và ĐH Sư phạm Hà Nội.

Tuy nhiên, khi xét cụ thể các trường thành viên trong các đại học lớn và viện nghiên cứu (bảng phải), vị trí của các trường tốp 10 có chút xáo trộn với sự góp mặt của các trường: ĐH Khoa học Tự nhiên và ĐH Công nghệ thuộc ĐHQG Hà Nội; ĐH Khoa học Tự nhiên và ĐH Bách Khoa thuộc ĐHQG HCM. Trừ các vị trí thứ 1 và 2 không đổi, các trường còn lại chỉ tăng hoặc giảm 1 đến 2 bậc; trong đó ĐH Y Hà Nội lên xếp thứ 4, ĐH Bách khoa Hà Nội lên xếp thứ 5, ĐH Cần Thơ xuống xếp thứ 9, và ĐH Sư phạm Hà Nội xuống xếp thứ 10. Quan trọng hơn, một hiện tượng có thể thấy rõ rệt, đó là tổng trích dẫn của các bài báo chỉ có đồng tác giả lớn hơn của các bài báo có tác giả liên hệ đối với phần lớn các trường, ngoại trừ ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Công nghệ - ĐHQG Hà Nội, và một vài trường khác. Hiện tượng này quan trọng ở chỗ, nếu xem chỉ số trích dẫn như một trong các thước đo phản ánh chất lượng của bài báo (theo logic bài báo có chất lượng tốt thì được trích dẫn nhiều, dù không phải lúc nào cũng vậy), thì dữ liệu này cho thấy năng lực làm chủ nghiên cứu để cho ra bài báo có chất lượng tốt của các viện, trường, đại học Việt Nam vẫn còn khiêm tốn. Như đã nói, khung thời gian 1.5 năm là tương đối ngắn để xem xét đến chỉ số trích dẫn của các bài báo, nhưng đây vẫn là tín hiệu cho thấy các đại học Việt Nam vẫn còn sự lệ thuộc vào việc hợp tác nghiên cứu với bên ngoài.

TT	Cơ sở GD ĐH	Tổng trích dẫn		
		Bài báo có tác giả liên hệ	Bài báo có đồng tác giả	Tổng
1	ĐH Tôn Đức Thắng	1338	914	2252
2	ĐH Duy Tân	235	1449	1684
3	ĐHQG HN	325	1035	1360
4	Viện Hàn lâm KH&CN VN	274	1014	1288
5	ĐHQG HCM	247	703	950
6	ĐH Y Hà Nội	13	705	718
7	ĐH Bách Khoa Hà Nội	298	389	687
8	ĐH Cần Thơ	27	197	224
9	ĐH Sư phạm Hà Nội	67	133	200
10	ĐH Huế	29	166	195
11	ĐH Công nghệ GTVT	58	105	163
12	ĐH Y Dược TpHCM	15	147	162
13	ĐH Thái Nguyên	22	137	159
14	ĐH Đà Nẵng	14	132	146
15	HV Nông nghiệp Việt Nam	5	135	140
16	ĐH Kỹ thuật Lê Quý Đôn	24	103	127
17	ĐH Mỏ - Địa chất	21	103	124
18	ĐH Công nghệ TpHCM (HUTECH)	5	111	116
19	ĐH Y tế Công cộng	56	42	98
20	ĐH Công nghiệp TpHCM	8	79	87
21	ĐH Nha Trang	28	55	83
22	ĐH Việt - Đức	12	70	82
23	ĐH Sư phạm Kỹ thuật TpHCM	22	54	76
24	ĐH Dược Hà Nội	10	62	72
25	ĐH Tây Nguyên	8	62	70
26	ĐH Nông Lâm TpHCM	2	65	67
27	ĐH Nguyễn Tất Thành	22	39	61
28	ĐH Công nghiệp Hà Nội	9	51	60
29	ĐH Hàng hải Việt Nam	3	50	53
30	ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	--	52	52
31	ĐH Quy Nhơn	11	39	50
32	ĐH Vinh	12	37	49
33	ĐH Giao thông Vận tải	13	35	48
34	ĐH Thủy Lợi	8	39	47
35	ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	4	41	45
36	ĐH Kinh tế Quốc dân	19	19	38
37	ĐH Kinh tế TpHCM	23	15	38
38	ĐH Đà Lạt	4	33	37
39	ĐH Đồng Tháp	5	32	37
40	HV Quân Y	11	24	35

TT	Trường đại học/ Trường thành viên của ĐHQG, ĐH vùng, Viện NC	Tổng trích dẫn		
		Bài báo có tác giả liên hệ	Bài báo có đồng tác giả	Tổng
1	ĐH Tôn Đức Thắng	1338	914	2252
2	ĐH Duy Tân	235	1449	1684
3	ĐH Khoa học Tự nhiên - ĐHQG HN	171	792	963
4	ĐH Y Hà Nội	13	705	718
5	ĐH Bách Khoa Hà Nội	298	389	687
6	ĐH Khoa học Tự nhiên - ĐHQG HCM	100	296	396
7	ĐH Bách Khoa - ĐHQG HCM	90	251	341
8	ĐH Công nghệ - ĐHQG HN	132	106	238
9	ĐH Cần Thơ	27	197	224
10	ĐH Sư phạm Hà Nội	67	133	200
11	ĐH Công nghệ GTVT	58	105	163
12	ĐH Y Dược TpHCM	15	147	162
13	ĐH KH & CN Hà Nội - Viện HL KH&CN VN	16	132	148
14	HV KH & CN - Viện HL KH&CN VN	28	114	142
15	HV Nông nghiệp Việt Nam	5	135	140
16	ĐH Quốc tế - ĐHQG HCM	54	81	135
17	ĐH Kỹ thuật Lê Quý Đôn	24	103	127
18	ĐH Mỏ - Địa chất	21	103	124
19	ĐH Công nghệ TpHCM (HUTECH)	5	111	116
20	ĐH Y tế Công cộng	56	42	98
21	ĐH Công nghiệp TpHCM	8	79	87
22	ĐH Bách Khoa - ĐH Đà Nẵng	5	80	85
23	ĐH Nha Trang	28	55	83
24	ĐH Việt - Đức	12	70	82
25	ĐH Sư phạm Kỹ thuật TpHCM	22	54	76
26	Khoa Y-Dược - ĐHQG HN	10	66	76
27	ĐH Việt-Nhật - ĐHQG HN	10	64	74
28	ĐH Dược Hà Nội	10	62	72
29	ĐH Tây Nguyên	8	62	70
30	ĐH Nông Lâm TpHCM	2	65	67
31	ĐH Nguyễn Tất Thành	22	39	61
32	ĐH Công nghiệp Hà Nội	9	51	60
33	ĐH Nông Lâm - ĐH Huế	2	54	56
34	ĐH Hàng hải Việt Nam	3	50	53
35	ĐH Sư phạm - ĐH Huế	2	51	53
36	ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	--	52	52
37	ĐH Quy Nhơn	11	39	50
38	ĐH Công nghệ Thông tin - ĐHQG HCM	5	45	50
39	ĐH Vinh	12	37	49
40	ĐH Giao thông Vận tải	13	35	48

41	HV Công nghệ BC-VT TpHCM	2	33	35	41	ĐH Thủy Lợi	8	39	47
42	ĐH Xây dựng Hà Nội	6	29	35	42	ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	4	41	45
43	ĐH Thủ Dầu Một	4	30	34	43	ĐH Y Dược - ĐH Huế	4	40	44
44	ĐH Giao thông Vận tải TpHCM	2	29	31	44	ĐH Khoa học - ĐH Huế	22	17	39
45	ĐH Sư phạm TpHCM	3	26	29	45	ĐH Kinh tế Quốc dân	19	19	38
46	ĐH Hồng Đức	2	26	28	46	ĐH Kinh tế TpHCM	23	15	38
47	ĐH Tài nguyên & Môi trường Hà Nội	--	28	28	47	ĐH Đà Lạt	4	33	37
48	ĐH Lâm nghiệp Việt Nam	1	27	28	48	ĐH Đồng Tháp	5	32	37
49	ĐH FPT	13	14	27	49	ĐH Khoa học - ĐH Thái Nguyên	7	30	37
50	Viện Khoa học Lâm nghiệp VN	2	25	27	50	ĐH Kỹ thuật Công nghiệp - ĐH Thái Nguyên	9	27	36
51	ĐH Sư phạm Hà Nội 2	4	22	26	51	HV Quân Y	11	24	35
52	ĐH Khánh Hòa	--	25	25	52	ĐH Xây dựng Hà Nội	6	29	35
53	ĐH Kiến trúc TpHCM	2	23	25	53	HV Công nghệ BC-VT TpHCM	2	33	35
54	ĐH Lạc Hồng	2	23	25	54	ĐH Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	--	35	35
55	ĐH Y Dược Cần Thơ	1	24	25	55	ĐH Thủ Dầu Một	4	30	34
56	ĐH RMIT	10	14	24	56	ĐH Nông Lâm - ĐH Thái Nguyên	2	31	33
57	ĐH Tài nguyên & Môi trường TpHCM	--	23	23	57	ĐH Giao thông Vận tải TpHCM	2	29	31
58	ĐH Công nghiệp Thực phẩm TpHCM	4	17	21	58	ĐH Sư phạm TpHCM	3	26	29
59	ĐH Mở TpHCM	2	18	20	59	ĐH Tài nguyên & Môi trường Hà Nội	--	28	28
60	ĐH Điện Lực	3	17	20	60	ĐH Hồng Đức	2	26	28
61	ĐH Trà Vinh	1	19	20	61	ĐH Lâm nghiệp Việt Nam	1	27	28
62	Viện Hàn lâm KHXH VN	2	17	19	62	ĐH FPT	13	14	27
63	ĐH Y Dược Hải Phòng	4	14	18	63	ĐH Giáo dục - ĐHQG HN	3	23	26
64	HV Công nghệ BC-VT Hà Nội	9	9	18	64	ĐH Sư phạm Hà Nội 2	4	22	26
65	ĐH Hoa Sen	5	13	18	65	ĐH Khánh Hòa	--	25	25
66	ĐH Ngân hàng TpHCM	4	13	17	66	ĐH Y Dược Cần Thơ	1	24	25
67	ĐH Sài Gòn	--	15	15	67	ĐH Lạc Hồng	2	23	25
68	ĐH Kiến trúc Hà Nội	11	3	14	68	ĐH Kiến trúc TpHCM	2	23	25
69	ĐH Thương mại	3	10	13	69	ĐH RMIT	10	14	24
70	ĐH Hải Phòng	--	12	12	70	ĐH Tài nguyên & Môi trường TpHCM	--	23	23
71	ĐH Quảng Bình	1	9	10	71	ĐH Công nghiệp Thực phẩm TpHCM	4	17	21
72	ĐH Thăng Long	1	9	10	72	ĐH Y Dược - ĐH Thái Nguyên	4	17	21
73	ĐH Dầu khí VN	5	4	9	73	ĐH Trà Vinh	1	19	20
74	ĐH Tây Bắc	1	8	9	74	ĐH Điện Lực	3	17	20
75	HV Ngân hàng	--	3	3	75	ĐH Mở TpHCM	2	18	20

Bảng 2. Tổng trích dẫn các bài báo của các cơ sở GD ĐH Việt Nam (trái) và của các trường đại học/trường đại học thành viên của ĐHQG, ĐH Vùng, và Viện nghiên cứu ở Việt Nam (phải).

Trích dẫn theo ngành

SCOPUS xếp các tạp chí theo 27 ngành như sau:

Viết tắt	Tiếng Anh	Tạm dịch
AGRI	Agricultural and Biological Sciences	Khoa học Nông nghiệp và Sinh học
ARTS	Arts and Humanities	Nghệ thuật và Nhân văn
BIOC	Biochemistry, Genetics and Molecular Biology	Hóa sinh, Di truyền và Sinh học phân tử
BUSI	Business, Management and Accounting	Kinh doanh, Quản lý và Kế toán
CENG	Chemical Engineering	Kỹ thuật Hóa học
CHEM	Chemistry	Hóa học
COMP	Computer Science	Khoa học Máy tính
DECI	Decision Sciences	Khoa học Quyết định
DENT	Dentistry	Nha khoa
EART	Earth and Planetary Sciences	Khoa học Trái đất và Hành tinh
ECON	Economics, Econometrics and Finance	Kinh tế, Kinh tế lượng và Tài chính
ENER	Energy	Năng lượng
ENGI	Engineering	Kỹ thuật
ENVI	Environmental Science	Khoa học Môi trường
HEAL	Health Professions	Ngành nghề Y tế
IMMU	Immunology and Microbiology	Miễn dịch học và Vi trùng học
MATE	Materials Science	Khoa học Vật liệu

MATH	Mathematics	Toán học
MEDI	Medicine	Y học
MULT	Multidisciplinary	Đa lĩnh vực
NEUR	Neuroscience	Thần kinh học
NURS	Nursing	Điều dưỡng
PHAR	Pharmacology, Toxicology and Pharmaceutics	Dược lý, Độc chất học và Dược khoa
PHYS	Physics	Vật lý học
PSYC	Psychology	Tâm lý học
SOCI	Social Sciences	Khoa học Xã hội
VETE	Veterinary	Thú y

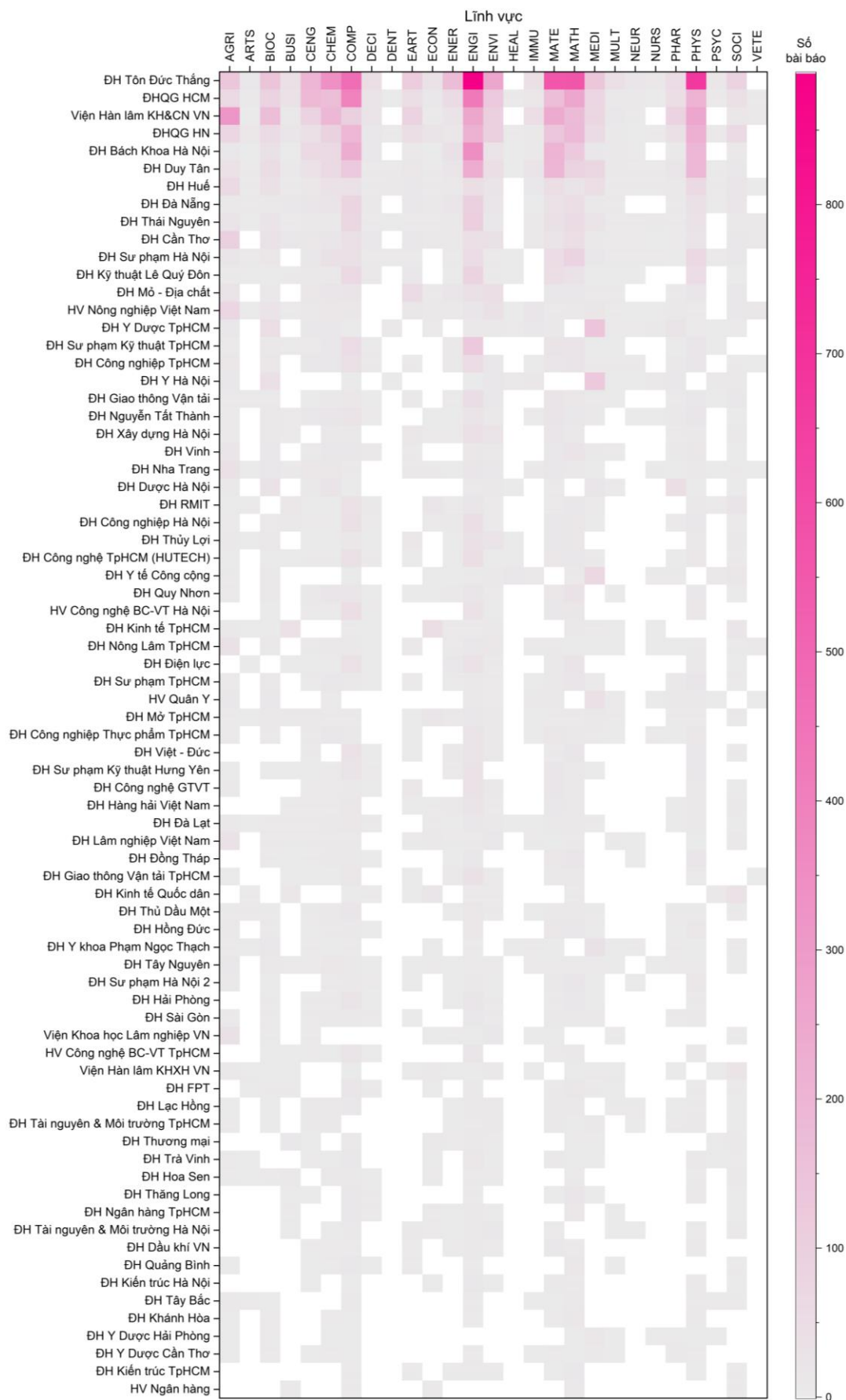
Một tạp chí có thể được SCOPUS xếp vào nhiều ngành khác nhau. Do đó, trong dữ liệu tải về, mỗi một ấn phẩm có thể có mặt trong nhiều bộ dữ liệu của các ngành. Vì vậy, tổng số trích dẫn của một trường đạt được trong phân tích theo nhiều ngành cũng sẽ lớn hơn tổng trích dẫn trường đó đạt được với số bài báo tương ứng của trường trong phân tích trước đó.

TT	Cơ sở GD ĐH	AGRI	ARTS	BIOC	BUSI	CENG	CHEM	COMP	DECI	DENT	EART	ECON	ENER	ENGI	ENVI	HEAL	IMMU	MATE	MATH	MEDI	MULT	NEUR	NURS	PHAR	PHYS	PSYC	SOCI	VETE	Tổng	
1	ĐH Tôn Đức Thắng	99	12	211	19	455	726	713	80		71	8	531	1962	453		151	1464	509	159	55	12		38	1430	13	54		9225	
2	ĐH Duy Tân	15	27	388	5	35	82	277	7		61		21	541	37	4	25	300	133	848	2	6	2	18	278	8	45		3165	
3	Viện Hàn lâm KH&CN VN	305		233		124	224	40	4		157	2	20	201	123		46	272	94	52	26			54	347	16	1	2341		
4	ĐHQG HN	92	9	72	12	37	99	130	12	1	82	22	20	246	131	4	5	178	151	57	2	6	6	32	649	5	31		2091	
5	ĐHQG HCM	76	30	117	9	121	173	196	11		48		35	240	171	1	28	161	108	62	7	2	1	48	147	4	72		1868	
6	ĐH Bách Khoa Hà Nội	5		36	5	64	77	102	2		6	1	30	406	36	1	8	228	157	6	22			2	211		7		1412	
7	ĐH Y Hà Nội	9		34				1		1				4	6	7	14			702			2	4		10	7		801	
8	ĐH Cần Thơ	90		49	3	18	43	17	4		14	14	5	33	48		20	14	18	20	3		2	1	14		17	1	448	
9	ĐH Sư phạm Hà Nội	10	4	19		16	29	73	7	1	21		3	61	4	3		33	71	10	5	5	2		41		26		444	
10	HV Nông nghiệp Việt Nam	86		42	10	12	17	36			23		10	24	25	33	22		2	41	6				2		2	12	405	
11	ĐH Mỏ - Địa chất	44		10		18	24	12			157		16	19	64			2	9						4		16		395	
12	ĐH Huế	47	2	47	3	4	32	15	3		6	2	9	30	10		6	35	7	31	4	2		2	48	1	14		360	
13	ĐH Đà Nẵng	3	5	2	8	25	27	33	5			4	21	57	11			27	25					2	45		11		311	
14	ĐH Công nghệ GTVT	30						29	1		94			36	47			27	14						2		5		285	
15	ĐH Thái Nguyên	41		8	3	3	4	36	1	1	1	3	19	55	6		6	25	18	14		1	4		15		2	19	285	
16	ĐH Kỹ thuật Lê Quý Đôn				1	6	13	30	4		4			60				62	29						73				282	
17	ĐH Y Dược TpHCM	20		40		3	7			5		1		3	10		17	3		130	5	1	2	15	1		13		276	
18	ĐH Công nghệ TpHCM (HUTECH)	1			3	7	7	58	9					93				22	33	3				3	19				258	
19	ĐH Việt - Đức					4		66	2				3	68	4			2	8						50				207	
20	ĐH Nha Trang	25		9	1	26	30	2				2		34	16		3	28	6	2			1	2	16	1	2		206	
21	ĐH Công nghiệp TpHCM	2		15		2	9	25					7	33	8			18	4		2	11		8	16		5		165	
22	ĐH Y tế Công cộng	1		3										2	8	10	7			92			2	7		2	31		165	
23	ĐH Sư phạm Kỹ thuật TpHCM			5	2	2	10	25					2	47				27	10						22	1			153	
24	ĐH Công nghiệp Hà Nội	3		2		1	2	21					21	48	22			10	5						8				143	
25	ĐH Dược Hà Nội	1		38		9	30	3						2	2			2		12				37	3		3		142	
26	ĐH Nguyễn Tất Thành			8		14	26	5	2				2	15	3		3	32	1	1		1		3	18		1		135	
27	ĐH Tây Nguyên	27		11		9	29	5				6		14	5		4	3		3			4	4	1				125	
28	ĐH Nông Lâm TpHCM	34		1			6	2			5		1	8	24		3	6		1				1	6			9	4	111
29	ĐH Vinh	16		4		2	8	4						13	1			7	10	12	5			12	12				106	
30	ĐH Giao thông Vận tải	1		2		1	5	1	1		4		6	21	8			15	15	2				3	8		6		99	
31	ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	2		2				9					1	33				25	1						24				97	
32	ĐH Hàng hải Việt Nam				7	1	1	18			1		8	19	7			25	3						5				95	
33	ĐH Xây dựng Hà Nội						12				5		6	19	11			13	12					4	3		8		93	
34	ĐH Thủy Lợi	6		2				9	2		8			16	30			5	6						1		4		89	
35	ĐH Giao thông Vận tải TpHCM				1	1	1	13			1		13	30				13	3						8				84	
36	ĐH Quy Nhơn	2		3		3	16	7					11	14				4	10		2				9				81	
37	HV Quân Y	2		16										2	3		8	2		38				3	2	3			79	
38	ĐH Đà Lạt	2	4	1	6	2		13	1			4	2	7	8		1	6	7	1					5		4		74	
39	ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch			9										5			6	1		49		1		1					72	
40	ĐH Đồng Tháp				1	2	4	7						7				16	6						27				70	

41	HV Công nghệ BC-VT TpHCM						4		23	4			23			3	9				4			70		
42	ĐH Kinh tế Quốc dân					6	15		2	3			1		1		12					6	17	63		
43	ĐH Thủ Dầu Một						3		3	6	4			4	18	1								57		
44	ĐH Kinh tế TpHCM				3	1	2	18			2		10			3					2		6	56		
45	ĐH Thương mại						15		2				10	2	2	2				10		10	3	56		
46	ĐH Kiến trúc TpHCM								2						21	1		6	16			6	3	55		
47	ĐH Lâm nghiệp Việt Nam				19		2						6	4	4	7		3	2		2		5	54		
48	ĐH Sư phạm TpHCM				3		6		1	2	4		1			6	1		1		8		2	14	1	50
49	ĐH Hồng Đức				10		4		1	1	5				10			11	2	1		1	2		48	
50	Viện Khoa học Lâm nghiệp VN				25		1						3			9					4			5	47	
51	ĐH Tài nguyên & Môi trường TpHCM							6	4					3	7	8		10		5				3	46	
52	ĐH Lạc Hồng							9	4	6					7	9		5	2		2		1		45	
53	ĐH RMIT				1	3		3	1	1	8	3		1	1	3		2	2	3			3	9	44	
54	ĐH Công nghiệp Thực phẩm TpHCM							3	7						7	2		9	3	3		3	7		44	
55	ĐH Trà Vinh				2					9					18	1		7				7			44	
56	ĐH Mở TpHCM				2		4	1		2	2			7		8	2		4	2	1	1		7	43	
57	ĐH Sư phạm Hà Nội 2				2				5	1			2		4		4		3	9	4		1		42	
58	Viện Hàn lâm KHXH VN				1	4	3						1	2		5		3			6		3		13	41
59	ĐH Điện Lực									3	2			2	11	1		9	3				8		39	
60	ĐH FPT						8	4			3	3		3		1			6	8				2	38	
61	ĐH Tài nguyên & Môi trường Hà Nội								4						3	17		3				1		3	35	
62	ĐH Y Dược Cần Thơ						1		2	2					3			3		3	2		11	7	34	
63	HV Công nghệ BC-VT Hà Nội								1	5	1				8	5		6	3					5	34	
64	ĐH Sài Gòn				1		2		1	2	1	3		1		8	1		9		2		2	1	34	
65	ĐH Khánh Hòa				1		2			2					1			4	11				12		33	
66	ĐH Kiến trúc Hà Nội									1					6				12				11		30	
67	ĐH Hoa Sen				2		2	1		4	7				3				4				5		2	30
68	ĐH Y Dược Hải Phòng				4		4													13	1		1		1	24
69	ĐH Ngân hàng TpHCM							4			2	2				6			7						21	
70	ĐH Quảng Bình									3	1		3			4			4		1				4	20
71	ĐH Thăng Long									3									10				6		19	
72	ĐH Dầu khí VN							1							3	1			5	2			3		15	
73	ĐH Hải Phòng									1	3				7				1						12	
74	ĐH Tây Bắc				5						2							2					2		11	
75	HV Ngân hàng						2			1									1						2	

Bảng 3 liệt kê chỉ số trích dẫn của các cơ sở GD ĐH theo 27 ngành do SCOPUS phân loại.

Việc phân tích lượng bài báo theo ngành có thể giúp thấy rõ các cơ sở GD ĐH Việt Nam đang đầu tư nghiên cứu và công bố ở những ngành nào. Qua đó có thể giúp phác họa sơ lược “bức tranh” nghiên cứu của các cơ sở GD ĐH hiện nay, cũng như giúp lãnh đạo các cơ sở GD ĐH hoạch định chính sách và lựa chọn ngành nghiên cứu cho phù hợp.



Hình 4. Biểu đồ phân bố lượng bài báo của các cơ sở GD ĐH Việt Nam theo các ngành. Thứ tự các đơn vị được xếp theo tổng số bài báo từ nhiều nhất tới ít nhất. Màu càng đậm thể hiện số lượng càng nhiều; màu trắng tương ứng với số bài báo bằng 0.

Hình 4 cho thấy các cơ sở GD ĐH thuộc nhóm có số lượng công bố ít, có xu hướng chỉ nghiên cứu rải rác ở một vài ngành. Trong khi đó, các đơn vị công bố nhiều thuộc топ đầu, đặc biệt là топ 20, nghiên cứu liên ngành. Nhìn chung, các cơ sở GD ĐH của Việt Nam tập trung vào các ngành như sau: (1) Nông nghiệp và Sinh học; (2) Hóa sinh, Di truyền, Sinh học phân tử; (3) Kỹ thuật Hóa học; (4) Hóa học; (5) Khoa học Máy tính; (6) Khoa học Trái đất và Hành tinh; (7) Kỹ thuật nói chung; (8) Khoa học Môi trường; (9) Khoa học Vật liệu; (10) Toán học; (11) Y học; và (12) Vật lý học. Ngược lại, có hơn một nửa trên tổng số các ngành do SCOPUS liệt kê mà các đơn vị nghiên cứu và giáo dục của Việt Nam vẫn còn bỏ ngỏ, hoặc số lượng nghiên cứu và công bố quốc tế còn khiêm tốn. Chẳng hạn như: (1) Nghệ thuật và Nhân văn; (2) Kinh doanh, Quản lý và Kế toán; (3) Khoa học Quyết định; (4) Nha khoa; (5) Kinh tế, Kinh tế lượng, và Tài chính; (6) Năng lượng; (7) Ngành nghề Y tế; (8) Miễn dịch và Vi trùng học; (9) Thần kinh học; (10) Điều dưỡng; (11) Dược lý, Độc chất, Dược khoa; (12) Tâm lý học; (13) Khoa học Xã hội; và (14) Thú y.

Theo góc nhìn chủ quan của người viết bài này, đây là những ngành còn rất nhiều “đất” cho phát triển nghiên cứu, mang những đặc thù của Việt Nam mà ít nơi nào trên thế giới có được. Vì vậy, đơn vị nào muốn đi tạo ra sự khác biệt về hướng nghiên cứu so với phần còn lại, thì cần xem xét tập trung nguồn lực đầu tư nghiên cứu vào những ngành còn bỏ ngỏ. Và chắc chắn đơn vị đó sẽ có lợi thế của người đi tiên phong.

Nhóm Thông tin Nghiên cứu - DTU Research Informeta - ĐH Duy Tân

Tham khảo

(1) <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/hang-loat-gs-pgs-khong-co-bai-bao-isi-scopus-giao-duc-20180205184148206.htm>

(2) <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/dai-hoc-viet-nam-tang-so-cong-bo-khoa-hoc-chuan-isi-trong-3-nam-gan-day-20180606054041401.htm>

(3) <https://www.tienphong.vn/giao-duc/cong-bo-quoc-te-isi-cua-cac-dai-hoc-viet-nam-trong-nam-hoc-20162017-1171799.tpo>

(4) <http://scientometrics4vn.com>

(5) Philippe Mongeon, Adele Paul-Hus (2016). The journal coverage of Web of Science and Scopus: a comparative analysis. *Scientometrics*, 106 (1), 213–228.

(6) Jian Wang (2013). Citation time window choice for research impact evaluation. *Scientometrics*. 94 (3), 51–872.